

Số: 4385/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 16533/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Tờ trình số 1439/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Biên Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	11,93
2	Đất an ninh	8	33,64
3	Đất khu công nghiệp	3	228,24

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
4	Đất cụm công nghiệp	1	31,20
5	Đất thương mại, dịch vụ	34	268,17
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	17,79
7	Đất phát triển hạ tầng	133	337,66
	- Đất cơ sở văn hoá	6	1,46
	- Đất cơ sở y tế	5	5,22
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	47	41,68
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	1,28
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,63
	- Đất giao thông	45	160,31
	- Đất thủy lợi	16	47,58
	- Đất công trình năng lượng	9	76,70
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	1	0,04
	- Đất chợ	2	0,76
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3	1,80
9	Đất ở tại nông thôn	1	12,50
10	Đất ở tại đô thị	96	933,68
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11	3,68
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12
13	Đất cơ sở tôn giáo	33	9,43
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10	253,89
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	21	0,87
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4	6,57
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	1,60
Tổng số		369	2.152,77

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: 10 ha;
- Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở 10 ha;
- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân 7 ha;
- Chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép 3 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	2	11,93	12,09
2	Đất an ninh	5	33,48	7,44
3	Đất khu công nghiệp	3	228,24	73,41
4	Đất thương mại, dịch vụ	5	186,92	8,48
5	Đất phát triển hạ tầng	95	281,53	212,67
	- Đất cơ sở văn hoá	4	1,04	1,04
	- Đất cơ sở y tế	3	2,81	1,72
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	27	25,17	17,93
	- Đất giao thông	39	134,76	121,45
	- Đất thủy lợi	11	40,34	37,33
	- Đất công trình năng lượng	9	76,70	32,49
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	1	0,04	0,04
	- Đất chợ	1	0,67	0,67
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3	1,80	0,96
7	Đất ở tại nông thôn	1	12,50	40,00
8	Đất ở tại đô thị	48	422,91	307,49
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5	2,73	2,53
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,13	0,13
11	Đất cơ sở tôn giáo	29	8,41	8,41
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	16	0,70	0,69
13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	3,08	3,08
	Tổng	215	1.194,36	677,22

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất khu công nghiệp	2	4,99	4,99	-
2	Đất thương mại, dịch vụ	5	17,85	17,85	-
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,11	0,11	-
4	Đất phát triển hạ tầng	38	30,61	29,14	1,47
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,30	0,30	-
	- Đất cơ sở y tế	2	0,14	0,14	-

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	4,02	4,02	-
	- Đất giao thông	17	24,49	23,02	1,47
	- Đất thủy lợi	6	0,67	0,67	-
	- Đất công trình năng lượng	1	0,87	0,87	-
	- Đất chợ	1	0,12	0,12	-
5	Đất ở tại đô thị	26	103,77	103,77	-
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1,18	1,18	-
7	Đất cơ sở tôn giáo	3	1,83	1,83	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5	12,06	12,06	-
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	0,83	0,83	-
	Tổng	84	173,23	171,76	1,47

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	53,90
2	Đất an ninh	1	1,62
3	Đất thương mại, dịch vụ	10	12,06
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,97
5	Đất phát triển hạ tầng	21	48,66
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	0,37
	- Đất cơ sở y tế	1	4,51
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	11	18,08
	- Đất giao thông	11	40,51
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	0,65
7	Đất ở tại nông thôn	9	187,32
8	Đất ở tại đô thị	35	230,16
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	2,90
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,71
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,04
	Tổng	89	553,80

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.403,57
1.1	Đất trồng lúa	686,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	51,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.335,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.233,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	151,94
1.5	Đất rừng sản xuất	684,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	276,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	34,98
2	Đất phi nông nghiệp	18.948,58
2.1	Đất quốc phòng	4.384,56
2.2	Đất an ninh	92,06
2.3	Đất khu công nghiệp	1.959,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	142,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	500,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	680,62
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.893,00
	- Đất cơ sở văn hoá	45,73
	- Đất cơ sở y tế	75,62
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	295,34
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	135,03
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12,19
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	45,95
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,20
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.427,55
2.12	Đất ở tại đô thị	3.536,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	39,86
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,75
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	168,26
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	228,86
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	677,25
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,98
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	263,76
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,56
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.724,24

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	117,71

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	454,22
1.1	Đất trồng lúa	99,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23,73
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	76,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	111,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	173,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,47
1.5	Đất rừng sản xuất	31,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	35,78
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,91
2	Đất phi nông nghiệp	223,00
2.1	Đất quốc phòng	5,14
2.2	Đất khu công nghiệp	24,11
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	4,09
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,96
2.5	Đất phát triển hạ tầng	56,41
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,87
	- Đất cơ sở y tế	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4,30
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,10
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,03
	- Đất giao thông	44,34
	- Đất thủy lợi	4,40
	- Đất công trình năng lượng	0,16
	- Đất hạ tầng khác	2,20
2.6	Đất ở tại nông thôn	21,08
2.7	Đất ở tại đô thị	43,57
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,30
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,53
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2,49
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,76
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,79
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	28,42
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	5,07
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,06
Tổng		677,22

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.215,84
1.1	Đất trồng lúa	181,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>34,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	271,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	431,05
1.4	Đất rừng sản xuất	272,34
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	55,15
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8,50
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	81,71

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019		
	1. Đất Quốc phòng		
1	Trạm tiếp nhận dầu của Trung đoàn 935 - Sư đoàn 370	Bửu Long	0,03
2	Thao trường huấn luyện LLVT thành phố	Trảng Dài	11,90
	* Đất quốc phòng bàn giao		
3	Nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sỹ LLVT QK7	Trảng Dài, Tân Phong	4,50
4	Bàn giao khu gia đình quân đội Quân đoàn 4	Tân Phong	42,94
5	Khu gia đình B, sân bay Biên Hòa	Các phường	3,95
	2. Đất an ninh		
6	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	0,21
7	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	Tân Phong	26,24
8	Trụ sở Công an Tỉnh	An Bình	5,75
9	Trụ sở Công an phường Bửu Long	Bửu Long	0,07
10	Trụ sở Công an phường Tân Biên	Tân Biên	0,18
11	Phòng PC 68	An Bình	1,10
12	Trụ sở Công an phường Tam Hòa	Tam Hòa	0,05
13	Trụ sở Công an phường Hóa An	Hóa An	0,04
	3. Khu công nghiệp		
14	Khu công nghiệp Amata (mở rộng)	Long Bình	53,29
15	KCN Hồ Nai giai đoạn II	Long Bình; Phước Tân	101,53
16	Khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	73,42
	4. Cụm công nghiệp		
17	Cụm công nghiệp Dốc 47	Tam Phước	31,20
	5. Đất thương mại dịch vụ		
	* Công trình Trung tâm TMDV		
18	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	179,50
19	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	Long Bình	2,17
20	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	Long Bình Tân	30,35

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
21	Trung tâm thương mại kết hợp chung cư	Quang Vinh	0,25
22	Khu trung tâm quản lý và dịch vụ phục vụ Cụm công nghiệp (Cty TNHH sản xuất thương mại Tiến Lộc)	Tam Phước	0,52
23	Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Tân Hiệp	0,23
24	Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Thống Nhất	0,30
	* Công trình Trung tâm TMDV		
25	Điểm kinh doanh Khu vui chơi giải trí - cây xanh (Nguyễn Thị Xuân Mai)	Hiệp Hòa	0,38
26	Mở rộng Văn phòng làm việc (Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai)	Long Bình Tân	0,02
27	Kho - bãi lưu trữ hàng hóa (Công ty TNHH Hữu Trọng)	Long Bình Tân	6,00
28	Khu thương mại cơ giới và kho bãi nông sản (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	29,85
29	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng khách sạn (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	7,23
30	Trung tâm Hội nghị	Quyết Thắng	0,13
31	Trung tâm thương mại, siêu thị	Trảng Dài	0,38
32	Trung tâm TMDV theo quy hoạch (Cty TNHH TMDV Khang Điền Thịnh)	Thống Nhất	0,94
33	Khu trung tâm: thương mại - Dịch vụ - dân cư	Thống Nhất	1,38
	* Trạm xăng dầu		
34	Trạm xăng dầu Long Bình (Tổng Cty Tín Nghĩa)	Long Bình	0,20
35	Nhà trưng bày, kinh doanh dịch vụ mua bán ô tô xe gắn máy và KDDV nhà hàng (Cty TNHH ô tô Việt Nhân)	An Hòa	0,30
36	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 548)	Hiệp Hòa	0,54
37	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 560)	Hiệp Hòa	0,26
38	Trạm kinh doanh xăng dầu và nhà nghỉ - Cty TNHH MTV Hà Bình (Mã 557)	Tam Phước	0,45
39	Trạm xăng dầu tại phường Tân Biên (mã 57) (công ty Yến Bình Minh)	Tân Biên	0,05
40	Trạm xăng dầu tại Tân Hòa (mã 58) (công ty Yến Bình Minh)	Tân Hòa	0,15
41	Trạm xăng dầu và cửa hàng vật liệu xây dựng (Cty TNHH MTV Quý Như Ngọc)	Trảng Dài	0,14
	* Đất thương mại dịch vụ khác		
42	Trạm dừng chân Tp. Biên Hòa	Tam Phước	0,53
43	Showroom trưng bày mô tô	Phước Tân	0,87
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
44	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Phước Tân	1,20
45	Nhà xưởng sản xuất gạch, đá Granit (HTX Phước Tân)	Tam Phước	0,30
46	Mở rộng Nhà xưởng sản xuất tủ bàn ghế (Công ty TNHH Minh Nguyệt)	Tân Hòa	0,27
47	Nhà máy gạch TUYNEL (Doanh nghiệp TN Cao Vên)	Phước Tân; Tam Phước	3,68
48	Nhà máy gạch TUYNEL mở rộng (Doanh nghiệp TN Cao Vên)	Phước Tân	5,06
49	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước (Công ty Tiến Lộc)	Tam Phước	3,90
50	Nhà lưu trú cho công nhân (Công ty Cp Trung Đông)	Tam Phước	3,38
	7. Đất phát triển hạ tầng		
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
51	Trung tâm học cộng đồng, Bia tưởng niệm	Tân Hiệp	0,08
52	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Tiến	0,47
53	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng	Hiệp Hòa	0,30
54	Trung tâm VH-TT phường Tân Biên (Khu vui chơi giải trí kết hợp sân bãi tập luyện TDTT - hồ bơi trẻ em)	Tân Biên	0,38
55	Trung tâm học tập cộng đồng phường Thanh Bình	Thanh Bình	0,12
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế		
56	Bệnh viện điều dưỡng kết hợp trung tâm chuẩn đoán y khoa	Hóa An	2,21
57	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng II (Bộ Công thương)	Long Bình Tân	1,30
58	Mở rộng khu điều trị bắt buộc	Tân Phong	0,80
59	Trạm y tế phường An Bình	An Bình	0,20
60	Bệnh viện da liễu Đồng Nai (mở rộng)	Trảng Dài	0,71
	7.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo		
	* Trường Đại học, Cao đẳng, dạy nghề		0,00
61	Ký túc xá và khu học tập sinh viên (trường ĐH Lạc Hồng)	Bừu Long	1,92
62	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	Bừu Long	0,34
	* Trường Trung học Phổ thông		0,00
63	Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	1,40
64	Trường PTTH và dạy nghề (mở rộng)	Tân Hòa	0,92
65	Trường THPT tư thục Bùi Thị Xuân (mở rộng)	Tân Tiến	0,68
	* Trường Trung học Cơ sở		0,00
66	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,24
67	Trường THCS Bình Đa (vị trí TH Trần Quốc Tuấn)	Bình Đa	1,45

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
68	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long	1,51
69	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	0,73
70	Trường THCS Tân Biên	Tân Biên	1,30
71	Trường THCS Tân Hạnh	Tân Hạnh	1,49
72	Trường THCS Tân Phong	Tân Phong	1,58
73	Trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	1,10
74	Trường THCS Long Bình Tân (mở rộng)	Long Bình Tân	0,48
	* Trường Tiểu học		0,00
75	Trường TH Long Bình 1	Long Bình	2,14
76	Trường Tiểu học Hóa An 2	Hóa An	0,85
77	Trường Tiểu học Long Bình 2	Long Bình	0,81
78	Trường TH Nguyễn Thị Sáu	An Hòa	1,02
79	Trường TH Trần Văn Ôn (mở rộng)	Bửu Hòa	1,30
80	Mở rộng trường TH Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	0,26
81	Trường TH Tam Phước 4	Tam Phước	1,13
82	Trường TH Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,90
83	Trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	1,30
84	Trường TH Phan Đăng Lưu	Thanh Bình	0,51
85	Trường TH Trảng Dài 3 (KP2)	Trảng Dài	1,01
86	Trường TH Lê Văn Tám	Quang Vinh	1,00
87	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu (mở rộng)	Hòa Bình	0,02
88	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn (mở rộng)	Quyết Thắng	0,16
	* Trường mầm non		
89	Trường MN Hòa Hưng (cơ sở 2) mở rộng	An Hòa	0,12
90	Trường mầm non	Tân Mai	0,15
91	Trường MN (Tu xá Thánh Giuse 1)	Tân Mai	0,38
92	Trường MN tại xã Hóa An (mở rộng)	Hóa An	0,10
93	Trường MN công lập (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	0,55
	6.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo		
94	Trường TH Trảng Dài 2 (Kp4)	Trảng Dài	1,27
95	Trường TH Tân Hiệp (mới)	Tân Hiệp	1,33
96	Trường TH Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	1,23
97	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	1,78

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
98	Trường MN Sơn Long	Thống Nhất	0,20
99	Trường MN ấp Vườn Dừa	Phước Tân	0,50
100	Trường MN Tân Hạnh 2	Tân Hạnh	0,84
101	Trường MN Tân Phong	Tân Phong	0,67
102	Trường MN Quang Vinh (vị trí hạt duy tu cũ)	Quang Vinh	0,82
	6.4. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
	* Công trình Giếng Quan trắc		
	6.5. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		
103	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	Tân Hiệp	2,63
	7.4. Đất giao thông		
	* Sân bay, bến, cảng		
104	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Long Bình Tân	15,59
105	Bến Xe Biên Hòa 2	Phước Tân	2,33
	* Đường bộ		
106	Hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 51	An Hòa	1,00
107	Nối dài tuyến đường số 1 và số 3	An Bình	2,00
108	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	Các phường	19,37
109	Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng)	An Hòa	11,70
110	Đường nối từ cầu Bửu Hòa và Quốc lộ 1K	Bửu Hòa, Tân Vạn	11,28
111	Đường Đỗ Văn Thi (mở rộng đoạn 1)	Hiệp Hòa	2,47
112	Đường vào trường THCS Phan Bội Châu	Long Bình	1,03
113	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 3, 4, 5	Long Bình	1,00
114	Cầu sông Buông và đường dẫn vào cầu tại ấp Miếu	Phước Tân	0,82
115	Đường chuyên dùng vận chuyển VLXD	Phước Tân, Tam Phước	17,92
116	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	Phước Tân, Tam Phước	24,16
117	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Quang Vinh	0,36
118	Phần đường bổ sung vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long, Quang Vinh	0,38
119	Xây dựng tuyến phố đi bộ tại phường Thống Nhất	Thống Nhất	1,22
120	Xây dựng một phần tuyến đường giao thông theo quy hoạch (Đường N1)	Bình Đa	0,24

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
121	Tuyến đường giao thông dọc suối Săn Máu theo quy hoạch	Thống Nhất	1,10
122	Đường vào Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	0,34
123	Hương lộ 21	Tam Phước	1,10
124	Đường vào Trạm bơm tăng áp	Tam Phước	0,03
125	Đường vào trường THCS Lê Quang Định (HT)	Tân Hiệp	0,41
126	Mở rộng đường Trương Định (khu vực mũi tàu)	Tân Mai	0,05
127	Đường vào trường THCS Tân Phong	Tân Phong	0,24
128	Đường vào trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	0,46
129	Đường Lưu Văn Việt	Tân Tiến	0,75
130	Đường QH D5 và Đường QH D35 theo quy hoạch	Tân Vạn	2,22
131	Via hè đường Lê Thánh Tôn	Thanh Bình	0,01
132	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	Thống Nhất	1,87
133	Đường vào trường TH Nguyễn Thị Sáu	An Hòa	0,27
134	Đường Nguyễn Du (gồm đường Nguyễn Du và đường vành đai sân bay)	Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	8,29
135	Đường Nguyễn Tri Phương nâng cấp mở rộng	Bửu Hòa	2,63
	* Đường bộ		
136	Trạm thu phí và Nhà điều hành trên đường vận chuyển khoáng sản	Phước Tân	1,16
137	Đường vào trạm bơm số 1	Thống Nhất	0,02
138	Đường vào trường TH Long Bình 1	Long Bình	0,16
139	Đường từ Huỳnh Văn Nghệ và bến đò Trạm phường Bửu Long (đường Ngô Thị Nhậm)	Bửu Long	0,53
140	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	0,18
141	Đoạn kết nối hạ tầng giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 khu công nghiệp Hố Nai	Phước Tân, Long Bình	0,45
142	Nâng cấp, mở rộng đường nhà máy nước Thiện Tân	Tân Hòa, Tân Biên, Trảng Dài	2,80
143	Via hè đường Hưng Đạo Vương	Thanh Bình	0,00
144	Lắp dựng cầu ghềnh cũ	Long Bình Tân	1,10
145	Chỉnh trang vỉa hè đường Phạm Văn Thuận	Tam Hiệp	0,01
146	Dự án kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất	Tân Biên	0,12
	7.5. Đất thủy lợi		
	* Nhà máy, Trạm cấp nước, trạm tăng áp		

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
147	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Tân Biên, Long Bình	2,33
148	Mở rộng Nhà máy nước Hóa An	Hóa An	0,35
	* Công trình xử lý nước thải		
149	Dự án Xử lý nhà máy nước thải tại phường Hồ Nai	Hồ Nai	1,70
150	Nhà máy xử lý nước thải số 2	Tam Hiệp	2,40
151	Trạm bơm nước thải số 1	Thống Nhất	0,49
	* Công trình thoát nước, nạo vét		
152	Cải tạo rạch Diên Hồng	Thống Nhất	0,72
153	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Long Bình, Long Bình Tân, An Hòa, An Bình, Phước Tân	15,20
154	Dự án nạo vét suối Săn Máu (đoạn bổ sung từ điểm cuối K6 + 052 đến sông Cái)	Tân Mai, Thống Nhất	0,32
155	Đầu tư xây dựng bờ kè sông Đồng Nai	Hiệp Hòa	0,85
156	Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,16
157	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	Phước Tân, Tam Phước	3,20
158	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong	Tam Phước	0,96
159	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh)	Hiệp Hòa	1,85
160	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Các phường	1,60
161	Gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	Thống Nhất, Quyết Thắng	1,70
162	Dự án nạo vét suối Săn Máu (đoạn đầu của nhánh suối chính, xuất phát từ phường Tân Hòa đến cầu Xóm Mai)	Tân Hòa, Trảng Dài, Tân Biên, Hồ Nai	13,75
	7.6. Đất công trình năng lượng		
	* Đường dây 110kV, 220 kV		
163	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đầu nối	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	16,11
164	Đường dây 110kv lộ ra trạm 220kv Tam Phước	Tam Phước	0,07
165	Đường dây 220kV Sông Mỹ - Tam Phước	Tam Phước, Phước Tân	53,79

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
166	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Phước Tân	4,30
167	Trụ RMU và Trạm Compact Tam Hiệp 13	Tân Mai	0,01
168	Trạm biến áp 110kV Tân Mai	Thống Nhất	0,40
	6.9. Đất bưu chính viễn thông		
169	Trạm viễn thông	Tam Phước	0,04
	7.7. Đất chợ		
170	Chợ Hóa An (mở rộng)	Hóa An	0,67
171	Mở rộng chợ Sắt	Tân Biên	0,09
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
172	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	Hiệp Hòa	1,17
173	Di tích Mộ Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Trung Dũng	0,61
174	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	0,02
	9. Đất ở		
	* Khu tái định cư		
175	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	An Hòa	8,05
176	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,32
177	Khu dân cư và tái định cư số 27 (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hiệp Hòa)	Hiệp Hòa	28,60
178	Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,60
179	Dự án Khu nhà ở biệt thự vườn và khu tái định cư tại núi Dồng Dài	Phước Tân	111,49
180	Khu dân cư phục vụ tái định cư 4,20 ha	Tân Hạnh	4,20
181	Khu dân cư tái định cư 2,80 ha	Tân Hạnh	2,80
182	Khu tái định cư Hiệp Hòa (ấp Nhị Hòa)	Hiệp Hòa	0,56
183	Khu tái định cư số 91 (Ban quản lý dự án)	Tam Hiệp	0,60
184	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công ty An Hưng Phát)	Long Bình Tân	0,12
185	Khu dân cư và Tái định cư Tân Biên 2 (Cty Tín Nghĩa)	Tân Biên	0,23
186	Khu Tái định cư Tân Phong 2	Tân Phong	1,33
187	Khu tái định cư số 83 (ban QLDA)	Trảng Dài	4,50
188	Khu tái định cư và công viên cây xanh số 23	Bửu Long	0,70
189	Khu dân cư, tái định cư số 15 (phục vụ Dự án đường kết nối từ Bù Hữu Nghĩa đến Quốc lộ 1K)	Bù Hòa	1,80
190	Khu tái định cư số 51 (xây dựng hạ tầng)	Tân Biên	0,97
191	Khu dân cư, tái định cư (Công ty 28 - Bộ Quốc phòng)	Long Bình	2,58
192	Khu tái định cư phường Quang Vinh	Quang Vinh	0,55

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
193	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 71	Tân Vạn	3,23
194	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	Tân Mai	0,09
195	Khu dân cư tái định cư phường Thống Nhất (gồm: khu TDC3, TDC4 của Cty Đông Á Phát)	Thống Nhất	3,78
196	Khu tái định cư (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	0,76
197	Khu dân cư và tái định cư số 55 (xây dựng hạ tầng)	Tân Hiệp	2,15
198	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Bình Đa	2,60
199	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Tam Hiệp	9,40
200	Khu tái định cư số 39 (khu quân đoàn 4)	Long Bình Tân	1,52
201	Khu tái định cư số 37	Long Bình Tân	4,80
	* Nhà ở cho công nhân, nhà xã hội, cho người có thu nhập thấp		
202	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Trảng An)	Tam Phước	46,56
203	Khu nhà ở xã hội và TMDV số 68 (Cty Tín Nghĩa Á Châu)	Bửu Hòa, Tân Vạn	15,17
	* Khu dân cư, Chung cư		
204	Khu dân cư Long Hưng	Long Hưng	12,50
205	Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành (Cty Golf Long Thành)	Phước Tân	3,34
206	Khu dân cư và tái định cư số 44 (Công ty CP phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	Phước Tân	12,50
207	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	10,42
208	Khu đô thị sinh thái Long Thành (Cty CP đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành)	Phước Tân, Tam Phước	300,00
209	Khu dân cư dự án số 6 (Công ty Phú Thuận Lợi)	Tam Phước	19,10
210	Khu dân cư dự án số 7 (Cty TNHH TM và DV Lê Sơn Thịnh)	Tam Phước	25,60
211	Khu dân cư Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,40
212	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Thống Nhất	3,71
213	Mở rộng khu dân cư tại phường An Bình (sonadezi Giang Điền)	An Bình	0,92
214	Khu căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ	Thống Nhất	0,65
215	Khu dân cư An Hòa 3 (giai đoạn 2 - Cty cổ phần sonadezi An Bình)	An Bình	2,40
216	Khu dân cư - TMDV số 22 (Công ty Phúc Hiếu)	Bửu Hòa, Tân Vạn	19,00
217	Khu dân cư theo quy hoạch số 25 (Công ty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai)	Bửu Long	0,13

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
218	Khu dân cư số 3	Bửu Long	36,51
219	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mầm non (Công ty CPVLXD Thế Giới Nhà)	Long Bình Tân	0,99
220	Khu dân cư dịch vụ và du lịch Cù lao Tân Vạn (Cty CP Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu)	Tân Vạn	48,05
221	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (Cty Cổ phần Đồng Tiến)	Tân Tiến	2,80
222	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	Thống Nhất	13,73
223	Khu dân cư số 88 (giai đoạn 2 - Công ty CP XD Dân dụng CN số 1 ĐN)	Trảng Dài	1,05
224	Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Cty Toàn Thịnh Phát)	Long Bình Tân	5,51
225	Khu dân cư số 58 (Cty CODONA)	Tân Hòa	2,85
226	Khu dân cư An Bình Riverside (KDC số 13 của Cty cổ phần An Bình)	An Bình	3,02
227	Khu dân cư số 93 (Cty XD Miền Đông)	Long Bình Tân	0,07
228	Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai	Quyết Thắng	8,40
229	Khu dân cư theo quy hoạch (Khu 1 - Cty cổ phần Đình Thuận)	Quang Vinh	0,90
230	Nhà ở thấp tầng và trường học theo quy hoạch	Thống Nhất	2,12
231	Khu dân cư số 85 (Cty Nhị Phú Gia)	Trảng Dài	4,70
232	Khu dân cư số 86 (Cty Phú Gia)	Trảng Dài	1,80
233	Khu dân cư số 87 (Cty Thánh Phong)	Trảng Dài	0,60
234	Nhà ở kết hợp TMDV và nhà ở thấp tầng số 67 (Cty CP vật tư xây lắp Phương Nam)	Tân Tiến	0,77
235	Nhà ở kết hợp TMDV số 82 (Cty Đông Á Phát)	Thống Nhất	4,02
236	Khu nhà ở số 63 (Cty Kinh Doanh Nhà)	Tân Phong	1,00
237	Khu dân cư số 33 (Cty TNHH Haiyatt Việt Nam)	Long Bình	0,71
238	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV (Công ty Phát triển nhà Lộc An)	Thống Nhất	0,15
239	Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	1,10
	9.3 Khu dân cư tạo vốn phục vụ các dự án theo hình thức BT		
240	Khu dân cư tạo vốn số 3 (phục vụ dự án đường từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K)	Bửu Hòa, Tân Vạn	40,00
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
241	Trụ sở làm việc Cục Thi hành án Tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	Bửu Long	0,40
242	Xây dựng Tòa án thành phố	Bửu Long	0,40

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
243	Mở rộng trụ sở UBMTTQ tỉnh	Quyết Thắng	0,07
244	Trụ sở Tỉnh đoàn Đồng Nai (mở rộng)	Quyết Thắng	0,06
245	Xây dựng trụ sở Đội nghiệp vụ số 2 Cục Hải quan	Tam Phước	0,39
246	Trung tâm hành chính công	Thống Nhất	1,70
247	Khối đoàn thể phường Trung Dũng (vị trí Quỹ Tín dụng phường)	Trung Dũng	0,01
248	Trụ sở Công an phường An Hòa	An Hòa	0,05
249	Trụ sở Công an phường Phước Tân	Phước Tân	0,05
250	Trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực XIII	An Bình	0,50
11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
251	Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Quang Vinh	0,12
12. Đất cơ sở tôn giáo			
252	Giáo xứ Xuân Trà (mở rộng)	Hố Nai	0,08
253	Chùa Từ Bi	Phước Tân	0,09
254	Cơ sở Phan xi cô	Long Bình	0,25
255	Chùa Trúc Lâm Viên Nghiêm	Long Bình	0,21
256	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	0,40
257	Họ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	Tân Hạnh	0,37
258	Giáo xứ Tân Lộc	Tân Mai	0,07
259	Giáo xứ Thái An	Trảng Dài	0,60
260	Chùa Liên Trí Chơn Như	An Hòa	0,02
261	Ban Trị sự GHPGVN tỉnh	Hiệp Hòa	0,70
262	Tịnh xá Ngọc Pháp	Hiệp Hòa	0,03
263	Cơ sở Hóa An (nay là Giáo xứ Hóa An)	Hóa An	0,40
264	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	0,53
265	Trường Trung cấp Phật học	Phước Tân	0,73
266	Nhà thờ Tân Cang (Giáo xứ Tân Cang)	Phước Tân	1,22
267	Chùa Quảng Nghiêm	Phước Tân	0,14
268	Tịnh thất Quan Âm	Phước Tân	0,03
269	Cộng Đoàn con Đức mẹ Phù Hộ (Trường MNDL Sơn Ca)	Tam Hiệp	0,30
270	Hội trường giáo xứ Thiên Bình (Giáo xứ Thiên Bình)	Tam Phước	0,46
271	Nhà dòng giáo xứ Long Đức (Trường MG Long Đức 1)	Tam Phước	0,10
272	Nhà thờ giáo xứ Đại Lộ (Giáo xứ Đại Lộ)	Tân Biên	0,30
273	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (Trường mầm non)	Tân Biên	0,18

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
274	Tu Viện Mân. Côi (trường MN Ngọc Đồng, MN Tân Hòa)	Tân Hòa	0,45
275	Nhà thờ Hoà g Xá (Giáo xứ Ngọc Đồng)	Tân Hòa	0,32
276	Nhà Giáo lý Giáo xứ Bình Hải (Giáo xứ Bình Hải)	Tân Tiến	0,01
277	Chùa Tịnh Châu Như Ý	Thống Nhất	0,04
278	Chùa Pháp Bửu	Thống Nhất	0,03
279	Tịnh Thất Bửu Minh	Trảng Dài	0,04
280	Nhà Thờ Tin Lành (Chi hội Tin Lành Bên Hòa)	Trung Dũng	0,07
281	Tịnh thất Liên Thanh	Tam Phước	0,16
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
282	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	Tam Phước	15,10
283	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	Phước Tân	64,11
284	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	Phước Tân	5,65
285	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	Phước Tân	18,17
286	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	Phước Tân	13,59
287	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	Phước Tân	47,00
288	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	Phước Tân; Tam Phước	45,00
289	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	Phước Tân - Tam Phước	35,98
290	Mỏ đá xây dựng Ấp Miếu	Phước Tân	5,00
291	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	Phước Tân, Tam Phước	4,29
	14. Đất sinh hoạt công đồng		
292	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vườn Dừa	Phước Tân	0,03
293	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Quyết Thắng	0,02
294	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Mai	0,02
295	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Tân Mai	0,02
296	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Trung Dũng	0,02
297	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Long Bình	0,03
298	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Hiệp	0,05
299	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3A	Trảng Dài	0,03
300	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	0,03
301	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4B	Trảng Dài	0,02
302	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4A	Trảng Dài	0,03
303	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5A	Trảng Dài	0,03
304	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Trảng Dài	0,05

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
305	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4C	Trảng Dài	0,03
306	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Tiến	0,04
307	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Nhất Hòa 2	Hiệp Hòa	0,12
308	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	An Hòa	0,16
309	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3, 4	Tam Hiệp	0,04
310	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tân Biên	0,02
311	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Nhị Hòa	Hiệp Hòa	0,06
	15. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
312	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Quang Vinh	1,30
313	Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11	An Bình	0,09
314	Công viên B5	Tân Tiến	3,40
	14. Đất cơ sở tín ngưỡng		
315	Nhà từ đường	Bửu Long	1,60
	16. Các khu đất đấu giá		
316	Khu đất đấu giá số 5 (Tờ 9 thửa 153)	Bửu Hòa	0,53
317	Khu đất đấu giá số 26 (Tờ 2 thửa 36)	Quyết Thắng	0,02
318	Khu đất đấu giá số 24 (Tờ 18 thửa 102)	Quyết Thắng	0,01
319	Khu đất đấu giá (tách từ KDC số 55)	Tân Hiệp	2,11
320	Khu đất đấu giá số 1 (tờ 33 thửa 217)	An Hòa	0,30
321	Khu đất đấu giá tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 22	Tân Hiệp	0,70
322	Khu đất đấu giá tại thửa 59 tờ số 22	Tân Hiệp	0,30
323	Khu đất đấu giá số 25 (Tờ 13 thửa 31)	Quyết Thắng	0,07
324	Khu đất đấu giá số 23 (Tờ 25 thửa 7)	Quyết Thắng	0,28
325	Khu đất đấu giá số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	Tân Phong	0,36
326	Thửa 18 tờ 9 (Khu đất ngân hàng TMCP Công thương VN đấu giá đất giáo dục)	Tân Tiến	0,75
327	Khu đất mỏ đá công ty cổ phần Hóa An	Hóa An	6,78
328	Khu đất cù lao 3 xê	Long Bình Tân	1,06
329	Thửa 255 tờ bản đồ số 10	Hòa Bình	0,27
330	Khu đất Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai (Khu BV Trung cao-CS2)	Quyết Thắng	0,32
331	Khu đất của Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	Quyết Thắng	0,19
332	Khu đất đấu giá số 10 (Tờ 34 thửa 40)	An Bình	0,01
333	Khu đất đấu giá số 11 (Tờ 57 thửa 141)	An Bình	0,04
334	Khu đất đấu giá số 16 (Tờ 100 thửa 63,64)	Phước Tân	0,77

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
335	Khu đất đấu giá số 9 (Tờ 28 thửa 103)	An Bình	0,03
	B. Các dự án đăng ký mới		
	1. Đất thương mại dịch vụ		
336	Khu bến thủy Nguyễn Văn Trị	Thanh Bình	0,17
337	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Bảo Long	Hóa An	0,06
338	Bến đò Bửu Long	Bửu Long	0,04
339	Trụ sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Thống Nhất	0,03
340	Khu đất đấu giá (khu đất bến đò Bửu Long)	Bửu Long	0,08
	2. Đất cơ sở văn hóa		
341	Nhà bia liệt sĩ	Hóa An	0,11
	3. Đất cơ sở thể dục - thể thao		
342	Cải tạo, hoàn chỉnh sân banh Biên Hòa	Hòa Bình	1,28
	4. Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
343	Trường TH Long Hưng	Long Hưng	1,70
344	Trường MN Long Bình	Long Bình	0,35
345	Trường MN Long Hưng	Long Hưng	0,36
346	Trường TH Phước Tân	Phước Tân	1,03
	5. Đất giao thông		
347	Xây dựng cầu vòm cái Sút trên hương lộ 2 nối dài	Long Hưng, Tam Phước	3,50
	6. Đất ở đô thị		
348	Khu đất đấu giá tờ 22 thửa 170	Bửu Hòa	0,01
349	Khu đất đấu giá tờ 60 thửa 41	Tân Biên	0,01
350	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	Hóa An	0,52
351	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa 2	Bình Đa	1,50
352	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	Thống Nhất, Tân Mai	8,80
353	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	Thống Nhất, Tân Mai	9,40
354	Khu đất đấu giá thửa 35 tờ bản đồ số 71	Tam Phước	2,80
355	Khu nhà ở Tân Vạn	Tân Vạn	0,96
356	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	Bửu Hòa	5,68
357	Khu dân cư An Hòa 2	An Bình	1,37
358	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Phước Hưng	Tam Phước	1,70
	7. Đất trụ sở cơ quan		
359	Trụ sở UBND phường Quang Vinh (mở rộng)	Quang Vinh	0,05

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	8. Đất cơ sở tôn giáo		
360	Chùa Thiên Phước	Long Hưng	0,31
361	Chùa Phước Long	Tam Phước	0,49
362	Chi hội Tin lành Bến Gỗ	An Hòa	0,30
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng		
363	Văn phòng khu phố 4	Quang Vinh	0,02
	C. Các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm		0,00
364	Công viên cây xanh và kè dọc sông Đồng Nai	Bửu Long	1,78
365	Trạm 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	Phước Tân	0,40
366	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	0,75
367	Nhà ở thấp tầng kết hợp TMDV số 45 (Cty Đông Á Phát)	Thống Nhất	0,98
368	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	17,64
369	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối	Phước Tân	0,87
	D. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các phường	10,00
	Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở	Các phường	5,00
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Các phường, xã	10,00
	Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa	Các phường, xã	5,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các phường, xã	7,00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép	Các phường, xã	3,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 31/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
1	Trường bản cơ bản 2	Phước Tân	53,79	2015	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
2	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	0,11	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
3	Nhà tạm giữ xe vi phạm giao thông	Tân Hạnh	1,62	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
4	Khu dân cư số 105 (gồm: Nhà khách 36 công an Hậu Cần và văn phòng cũ bàn giao)	Hóa An	1,51	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
5	Khu dân cư số 107 (phòng PC 45 và PC 47 bàn giao)	Tân Hiệp	0,28	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
6	Khu dân cư số 108 (Phòng cảnh sát kinh tế bàn giao)	Trảng Dài	0,43	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
7	Khu dân cư số 109 (Đội cảnh sát điều tra bàn giao)	Trung Dũng	0,01	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
8	Khu dân cư số 110 (Trụ sở Công an TP. Biên Hòa bàn giao)	Trung Dũng	1,00	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
9	Khu nhà ở xã hội cho cán bộ công an	Tân Phong	5,00	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
10	Khu du lịch Vườn Xoài (mở rộng)	Phước Tân	3,08	2015	Chưa có chủ trương đầu tư
11	Mở rộng khách sạn Hòa Bình	Quyết Thắng	0,46	2015	Hủy kế hoạch, tuy nhiên đưa vào danh sách thu hồi theo vb số 11061/UBND-KTN ngày 27/9/2019
12	Kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ Logistics (Cảng ICD Tân Vạn)	Tân Vạn	4,38	2015	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
13	Khu du lịch sinh thái của Công ty TNHH T&Q	Hiệp Hòa	0,80	2015	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
14	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 526)	Hiệp Hòa	0,07	2015	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
15	Nhà máy sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất (Cty TNHH Quyết Hợp Nhất)	Tam Phước	0,97	2015	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
16	Trung tâm VH-TT phường Quang Vinh	Quang Vinh	0,23	2015	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
17	Trường cao đẳng y tế và bệnh viện (Lê Quý Đôn)	Long Bình Tân	4,51	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
18	Trường Trung cấp nghề kinh tế - Kỹ thuật số 2 (cơ sở 2)	Tân Phong	2,20	2015	Hủy do cđt đề nghị không thực hiện

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
19	Trường THPT Tam Hiệp (mở rộng)	Tam Hiệp	0,20	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
20	Trường THCS Phước Tân 3 (vị trí TH Phước Tân 2)	Phước Tân	1,18	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
21	Trường MN Tâm Đức (Cty TNHH MN Tâm Đức)	Thống Nhất	0,21	2017	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
22	Trường MN công lập (cạnh trường THCS Thống Nhất)	Thống Nhất	0,23	2016	Hủy kế hoạch do chưa có khả năng thực hiện
23	Trường MN ấp Tân Cang	Phước Tân	0,50	2015	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
24	Hạt bảo trì đường bộ Dự án đường QL1 tránh TP.Biên Hòa	Phước Tân	1,00	2015	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
25	Cầu số 1 (Thống Nhất - Hiệp Hòa)	Thống Nhất, Hiệp Hòa	2,17	2018	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
26	Đường từ Hương lộ 2 đấu nối vào đường cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây	Tam Phước	5,30	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
27	Đường từ Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Hoài (Chống ùn tắc ngã tư Tân Phong)	Tân Phong	3,50	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
28	Đường liên phường Trảng Dài - Tân Hiệp	Trảng Dài; Tân Hiệp	6,79	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
29	Bến thủy nội địa phục vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa (Cty TNHH MTV Hcàng Gia Bảo)	Thanh Bình	0,22	2017	Hủy do chuyển sang đấu giá
30	Đường Bùi Văn Hòa	An Bình, Long Bình, Long Bình Tân, Bình Đa	15,59	2018	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
31	Đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng	Phước Tân, An Hòa, Long Bình Tân	0,75	2018	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
32	Di tích Mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội	Long Bình	0,65	2015	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
33	Khu tái định cư số 43	Phước Tân	2,97	2018	Hủy do chưa có nhu cầu trong năm 2020
34	Khu nhà ở xã hội số 47 (Công ty Tín Nghĩa)	Tam Phước	3,82	2016	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
35	Khu dân cư số 10 (Công ty CP BĐS Phố Bình Minh)	An Hòa	7,89	2016	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
36	Khu đô thị Waterfront	Long Hưng	20,00	2015	Hủy để chờ kết luận của Chính phủ
37	Khu đô thị sinh thái Phước Tân	Phước Tân	56,00	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					hiện
38	Khu dân cư Tân Cang	Phước Tân	45,94	2016	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
39	Khu tái định cư số 53 (Khu đất Lâm trường Biên Hòa)	Tân Biên	6,20	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
40	Chung cư thu nhập thấp Phúc An Khang	Bửu Hòa	0,28	2016	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký, dự án quá 3 năm
41	Khu dân cư suối Cầu Vạt	Tân Mai	9,80	2017	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
42	Khu nhà ở và dịch vụ công cộng	Long Bình	2,96	2017	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
43	Khu dân cư theo quy hoạch (Khu 2 - Cty cổ phần Đinh Thuận)	Quang Vinh	1,72	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký, dự án quá 3 năm
44	Khu thương mại dịch vụ và dân cư số 79 (Công ty CP BĐS Tân Mai)	Thống Nhất	20,56	2017	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
45	Nhà ở cao tầng kết hợp TMDV số 46 (Cty Văn Tiến Nghĩa)	Thống Nhất	0,28	2018	Hủy do chưa được điều chỉnh quy mô, địa điểm
46	Khu dân cư tạo vốn số 2 (đường ven sông Đồng Nai)	Bửu Long	12,00	2017	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
47	Khu đất tạo vốn số 12 (phục vụ dự án xây dựng đường liên phường Trảng Dài - Tân Hiệp)	Tân Phong	26,00	2017	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
48	Khu dân cư tạo vốn số 1 (Hương lộ 2 đoạn 1)	An Hòa; Hóa An	48,56	2018	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
49	Khu dân cư tạo vốn số 4 (phục vụ đường ven sông Đồng Nai)	Bửu Long	25,00	2018	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
50	Khu đất tạo vốn số 13 (Đường ven sông Cái)	Các phường	68,27	2018	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
51	Trụ sở làm việc các phòng ban TP. Biên Hòa	Thống Nhất	2,64	2016	hủy do trùng với dự án trung tâm hành chính công
52	Trụ sở Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh	Quang Vinh	0,26	2017	UBND tỉnh có văn bản thống nhất ngưng không triển khai dự án
53	Đất xây dựng trụ sở các tổ chức sự nghiệp khác (trung tâm KHCN và trung tâm thông tin truyền thông)	Quang Vinh	0,71	2015	Sở KHCN có văn bản không triển khai dự án
54	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố KP2	Quang Vinh	0,02	2015	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
55	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4, 5	Trung Dũng	0,02	2015	Hủy do điều chỉnh vị trí
56	Khu đất đấu giá số 2, 3 (tờ 20 thửa 46; tờ 45 thửa 3)	An Hòa	0,72	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
57	Khu đất đấu giá số 8 (Tờ thửa 11 thửa 137)	Bửu Long	0,18	2016	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
58	Khu đất đấu giá số 14 (Tờ 36 thửa 59)	Long Bình Tân	1,41	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
59	Khu đất đấu giá số 47 (đất TMDV)	Tam Phước	0,06	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
60	Khu đất đấu giá số 50 (tờ 34 thửa 81)	Tân Hòa	0,00	2017	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
61	Khu đất đấu giá số 6 (Tờ 23 thửa 104 và thửa 76)	Bửu Hòa	0,02	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
62	Khu đất đấu giá số 12 (đất ở kết hợp TMDV)	Hóa An	25,47	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
63	Khu đất đấu giá số 13 (Tờ thửa 21 thửa 221)	Hóa An	0,57	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
64	Khu đất đấu giá số 15 (Tờ thửa 31 thửa 81)	Phước Tân	1,42	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
65	Khu đất đấu giá số 17 (Tờ 29 thửa 62)	Tam Hiệp	0,01	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
66	Khu đất đấu giá số 19 (Thửa số 351, tờ số 34: đất đấu giá TMDV)	Trảng Dài	0,28	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
67	Khu đất đấu giá số 29 (tờ 151 thửa 1)	Long Bình	0,26	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
68	Khu nhà ở kết hợp TMDV	Trảng Dài	1,73	2018	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư
69	Khu đất đấu giá số 34 (tờ 14 thửa 1 đất đấu giá trung tâm TMDV)	Trung Dũng	0,34	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
70	Khu đất đấu giá số 44 (Tờ 14 thửa 131)	Quang Vinh	0,08	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
71	Khu đất đấu giá số 48 (tờ 24 thửa 61)	Bửu Hòa	1,56	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
72	Khu đất đấu giá số 49 (chợ tạm Tân Hiệp cũ)	Tân Hiệp	2,42	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
73	Khu đất đấu giá số 52 (tờ 59 thửa 98)	An Bình	0,01	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
74	Trường MN Tam Hiệp (trường TH Tam Hiệp A cũ, TTQĐ đấu giá theo mục tiêu QH duyệt đất giáo dục)	Tam Hiệp	0,16	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
75	Thửa đất số 106, 144 tờ bản đồ số 25 (Kho, cảng xăng dầu (Khu đất Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn)	Long Bình Tân	2,57	2018	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
76	Đường Nguyễn Văn Hoa	Thống Nhất	1,60	2019	Hủy do chưa được điều chỉnh quy mô, địa điểm
77	Bến xe tải Biên Hòa	Phước Tân	1,77	2019	Hủy do chưa có chủ trương đầu tư

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
78	Khu đất tạo vốn cho dự án đường Nguyễn Du	Bửu Long	9,53	2019	Hủy do chuyển đổi hình thức đầu tư
79	Thửa đất số 196 tờ 10	Quyết Thắng	0,01	2019	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
80	Khu đất phường An Bình (khu vực thuộc tờ 63 thửa 20)	An Bình	0,30	2019	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
81	Khu đất Công ty TNHH xây dựng và trang trí nội thất số 7 (tờ 34 thửa 456)	Trảng Dài	0,13	2019	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
82	Khu đất đấu giá công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng nai	Long Bình Tân	0,19	2019	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
83	Trường MN An Hòa (ấp 3)	An Hòa	0,14	2018	Hủy do chưa có chủ trương
84	Bia tường niệm kết hợp công viên văn hóa	Hiệp Hòa	0,41	2018	Hủy do chưa có chủ trương
85	Mở rộng trường trung cấp nghề Đình Tiên Hoàng	Tân Hiệp	3,35	2015	Hủy do chưa triển khai quá 3 năm
86	Trường TH Phước Tân 2	Phước Tân	1,11	2017	Hủy do chưa có khả năng thực hiện
87	Trường thực hành của Đại học Đồng Nai	Tân Phong	8,53	2017	Hủy do chưa có khả năng thực hiện
88	Đường nối Phan Đình Phùng và Hồ Văn Đại (QH-D1)	Quang Vinh	1,82	2017	Hủy do chưa có khả năng thực hiện
89	Khu tái định cư Long Bình	Long Bình	5,00	2017	Hủy do chưa có khả năng thực hiện